

Số: **1206** /QĐ-BNN-TCLN

Hà Nội, ngày **08** tháng **4** năm **2016**

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật gieo ươm, trồng, chăm sóc
và bảo vệ rừng ngập mặn**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật gieo ươm, trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng ngập mặn.

Điều 2. Quyết định này áp dụng cho các dự án trồng rừng ngập mặn theo chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các dự án khác có điều kiện tương tự.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- UBND các tỉnh, Tp trực thuộc TW;
- Sở NN & PTNT các tỉnh, Tp trực thuộc TW;
- Lưu: VT, TCLN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Hà Công Tuấn

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT GIEO ƯƠM,
TRỒNG RỪNG NGẬP MẶN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1206/QĐ-BNN-TCLN
ngày 8/4/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Phần I. QUY ĐỊNH CHUNG

I. PHẠM VI ÁP DỤNG ĐỊNH MỨC

- Định mức này áp dụng cho công việc gieo ươm, trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng ngập mặn thuộc các dự án trồng cây ngập mặn theo chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu. Định mức này có thể sử dụng trong các dự án khác có điều kiện tương tự.

- Định mức gieo ươm và trồng rừng ngập mặn (sau đây gọi tắt là Định mức) áp dụng cho các dự án trồng rừng ngập mặn ven biển thuộc chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu. Định mức này gồm 2 phần: Định mức kinh tế - kỹ thuật gieo ươm và Định mức kinh tế - kỹ thuật trồng rừng.

- Định mức kinh tế - kỹ thuật gieo ươm là Định mức quy định mức hao phí cần thiết về vật liệu, nhân công để hoàn thành một đơn vị khối lượng gieo tạo cây con, bao gồm từ khâu công việc: Chọn lập vườn ươm, thu hái hạt giống, gieo tạo cây đến khi đủ tiêu chuẩn xuất vườn theo đúng Hướng dẫn kỹ thuật đã ban hành.

- Định mức kinh tế - kỹ thuật trồng rừng là Định mức quy định mức hao phí cần thiết về vật liệu, nhân công để hoàn thành một đơn vị khối lượng diện tích rừng trồng, bao gồm từ khâu chuẩn bị cho đến khi kết thúc các Hạng mục công việc: Thiết kế, thi công trồng, chăm sóc, bảo vệ... cho đến khi thành rừng theo đúng Hướng dẫn kỹ thuật đã ban hành.

II. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC

1. Mức hao phí vật liệu

Là số lượng vật liệu chính, vật liệu phụ cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng gieo ươm hoặc trồng rừng ngập mặn. Hao phí vật liệu phụ khác được tính bằng tỷ lệ % so với chi phí vật liệu chính.

2. Mức hao phí nhân công

Là số ngày công lao động của công nhân trực tiếp và nhân công phục vụ thực hiện khối lượng công việc gieo ươm hoặc trồng rừng ngập mặn. Số lượng ngày công đã bao gồm cả lao động chính, phụ để thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc.

Cấp bậc công nhân trong định mức gieo ươm, trồng rừng ngập mặn là cấp bậc bình quân của công nhân tham gia thực hiện gieo ươm, trồng rừng ngập mặn.

III. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

- Định mức gieo ươm và trồng rừng ngập mặn là cơ sở để vận dụng trong việc lập giá xây dựng, thẩm định, phê duyệt dự toán chi phí, tổng mức đầu tư và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

- Định mức gieo ươm cây ngập mặn tính trong điều kiện bình thường, cần thiết phải tạo cây con có bầu để trồng trên các bãi bồi ven sông, ven biển; trồng bằng cây có bầu các loài cây Mắm đen, Trang, Sú, Bần chua, Vẹt dù,... với các kích thước bầu 13x18 cm (chu vi 26 cm, cao 18 cm), 18x22 cm (chu vi 36 cm, cao 22 cm), 22x25 cm (chu vi 44 cm, cao 25 cm), bầu rọ; trong khoảng từ 8 đến 24 tháng tuổi và đáp ứng các chỉ tiêu kỹ thuật theo quy định.

- Định mức trồng rừng ngập mặn tính trong các điều kiện thuận lợi, khó khăn và rất khó khăn cần thiết phải trồng bằng trụ mầm hoặc cây con có bầu áp dụng cho các loài cây Trang, Sú, Mắm đen, Vẹt dù, Bần chua và các loài cây tương tự, đáp ứng các chỉ tiêu kỹ thuật theo quy định.

- Nhân công gieo ươm và trồng bậc 3/6.

- Cự ly vận chuyển vật tư, dụng cụ từ nơi tập kết đến vườn ươm tính bình quân là 100m; Cự ly vận chuyển vật tư, dụng cụ từ nơi tập kết đến nơi trồng rừng tính bình quân là 500m. Các cự ly khác được điều chỉnh bằng hệ số K.

- Cách tính Hệ số điều chỉnh như sau:

Mức sản lượng (nhân công) = Mức sản lượng (nhân công) trong bảng mức x K.

Trong đó: K là hệ số điều chỉnh; Mức Sản lượng (nhân công) có trong các bảng mức.

- Khi tính định mức nhân công cuốc, lấp hố, trồng cây: Nếu thực hiện cả 3 khâu công việc thì áp dụng mã hiệu TR. 12 hoặc TR.13. Nếu thực hiện 2 khâu cuốc hố và lấp hố trồng cây riêng biệt thì áp dụng mã hiệu TR.14 + TR. 16 (nhóm II) hoặc TR.15 + TR.17 (nhóm III).

- Điều kiện trồng rừng thuận lợi (nhóm I), Điều kiện trồng rừng trung bình (nhóm II), Điều kiện trồng rừng khó khăn (nhóm III): Theo hướng dẫn kỹ thuật của từng loài cây.

Trong quá trình áp dụng nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp nghiên cứu sửa đổi, bổ sung định mức cho phù hợp.

Phần II. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT GIEO ƯƠM, TRỒNG, CHĂM SÓC VÀ BẢO VỆ RỪNG NGẬP MẶN

I. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT GIEO ƯƠM

1. Chuẩn bị vườn ươm

Nội dung công việc: lựa chọn vườn ươm và xử lý ban đầu.

Tính cho diện tích 2.000 m²

Mã hiệu	Hạng mục	Nội dung hao phí	Đơn vị	Nội dung			
				Lựa chọn vườn ươm mới	Làm cỏ, thu dọn mới	Khử trùng mới	Thu dọn, khử trùng vườn ươm cũ
VU.01	Chuẩn bị vườn ươm	<i>Vật tư</i> Vôi bột	Kg			400	504
		Nhân công	công	4,0	6,0	2,2	8,2
Ký hiệu cột				a	b	c	d

Ghi chú:

- Ở những vườn ươm khác, diện tích lớn hơn hoặc nhỏ hơn quy định ở bảng trên thì hao phí nhân công được tính lại như sau:

Trong đó: + NC là hao phí nhân công: $NC = (a + b + c + d) \times S/2000$

+ S là diện tích vườn (m²).

- Khử trùng mới bao gồm : Vận chuyển vôi bột đến vườn ươm, rắc vôi bột đều trên mặt luống, đầm xuống mặt luống.

- Đối với những nơi phải san ủi, đào đắp tạo mặt bằng để xây dựng vườn ươm thì áp dụng đơn giá theo định mức xây dựng cơ bản (ĐM.XDCB)

2. Thu hái, chế biến

a) Thu hái, chế biến hạt giống.

Nội dung công việc: Chuẩn bị dụng cụ, thu hái, vận chuyển quả đến vườn ươm, chế biến, bảo quản, thu dọn hiện trường, cự ly thu hái dưới 500 m so với vườn ươm.

Tính cho 100 kg quả

Mã hiệu	Hạng mục	Nội dung hao phí	Đơn vị tính	Loài cây	
				Bần	Mắm
VU. 02	Thu hái và chế biến quả	Nhân công	công	5,9	5,5
Ký hiệu cột				a	b

b) Thu hái trụ mầm.

Nội dung công việc: Chuẩn bị dụng cụ, thu hái, vận chuyển trụ mầm đến vườn ươm, bảo quản, thu dọn hiện trường, cự ly thu hái dưới 500 m so với vườn ươm.

Tính cho 100 kg trụ mầm

Mã hiệu	Hạng mục	Nội dung hao phí	Đơn vị	Loài cây		
				Trang	Vệ	Sú
VU.03	Thu hái trụ mầm	Nhân công	công	2,8	3,9	5,7
Ký hiệu cột				a	b	c

Ghi chú: Áp dụng cho mục a và b.

- Ở những vùng phải đi thu hái với cự ly từ 500 m – 1000 m, thì hao phí nhân công nhân với hệ số điều chỉnh $K = 1,1$.

- Ở những vùng phải đi thu hái với cự ly trên 1000 m, thì hao phí nhân công ở bảng trên nhân với Hệ số điều chỉnh $K = 1,2$.

- Nơi không có rừng giống hoặc rừng tập trung, phải thu hái rải rác: $K = 1,3$.

3. Khai thác và vận chuyển đất đóng bầu

Nội dung công việc:

- Khai thác đất bùn khô: Chuẩn bị dụng cụ, khai thác đất bùn khô, đập đất, sàng đất, vận chuyển đến địa điểm đóng bầu (vườn ươm).

- Khai thác đất bùn tươi và vận chuyển đến địa điểm đóng bầu: Chuẩn bị dụng cụ, khai thác đất bùn tươi, làm nhuyễn, vận chuyển đến địa điểm đóng bầu (vườn ươm).

Đơn vị tính: m³/công

Mã hiệu	Hạng mục	Nội dung hao phí	ĐV tính	Cự ly vận chuyển (m)		
				<300	300 ÷ 500	500 ÷ 1000
VU.04	Khai thác đất bùn đã phơi khô	Nhân công	m ³	1,2	1,1	1,0
VU.05	Khai thác đất bùn tươi và vận chuyển		m ³	0,7	0,4	0,3
Ký hiệu cột				a	b	c

4. Định mức vật tư hỗn hợp ruột bầu.

Đơn vị tính cho 1000 bầu

Mã hiệu	Vật tư	Đơn vị tính	Kích cỡ bầu (cm)		
			13x18	18x22	22x25
VU.06	Vỏ bầu PE	kg	8,7	10,5	12,7
VU.07	Sọt tre (hao hụt 5%)	cái		1050	1050
VU.08	Phân hữu cơ	kg	24,0	55,0	103,0
VU.09	Phân lân	kg	3,5	5,0	7,6
Ký hiệu cột			a	b	c

Ghi chú: Trong gieo vòm phân hỗn hợp ruột bầu, phân hữu cơ, phân vi sinh, phân lân thường chiếm 10% thể tích.

5. Trộn hỗn hợp ruột bầu.

Nội dung công việc: Chuẩn bị dụng cụ, đập phân hữu cơ, phân lân, trộn hỗn hợp ruột bầu theo hướng dẫn kỹ thuật, thu dọn hiện trường.

Số TT	Hạng mục	Nội dung hao phí	Đơn vị tính	Khối lượng
VU.10	Trộn hỗn hợp ruột bầu	Nhân công	m ³	3,0

6. Đóng bầu, xếp luống.

a) Đóng bầu, xếp luống bầu khô.

Nội dung công việc: Chuẩn bị dụng cụ, đóng bầu, vận chuyển bầu đến nơi xếp luống, tạo mặt luống, xếp luống, tạo rãnh luống, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: số bầu/công

Mã hiệu	Hạng mục	Nội dung hao phí	Đơn vị tính	Cự ly vận chuyển (m)		
				< 100	100 ÷ 200	200 ÷ 300
VU.11	Đóng bầu, xếp luống, bầu 13x18 cm	Nhân công	Bầu	303	279	262
VU.12	Đóng bầu, xếp luống, bầu 18x22 cm		Bầu	250	230	220
VU.13	Đóng bầu, xếp luống, bầu 22x25 cm		Bầu	220	200	180
Ký hiệu cột				a	b	c

b) Đóng bầu, xếp luống bầu ướt.

Nội dung công việc: Chuẩn bị dụng cụ, đóng bầu, vận chuyển bầu, tạo mặt luống, xếp luống, tạo rãnh luống, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: bầu/công

Mã hiệu	Hạng mục	Nội dung hao phí	Đơn vị tính	Cự ly vận chuyển (m)		
				< 100	100 ÷ 200	200 ÷ 300
VU.14	Đóng bầu, xếp luống, bầu 13x18 cm	Nhân công	Bầu	250	220	200
VU.15	Đóng bầu, xếp luống, bầu 18x22 cm		Bầu	220	200	180
VU.16	Đóng bầu, xếp luống, bầu 22x25 cm		Bầu	180	160	150
Ký hiệu cột				a	b	c

7. Xử lý hạt giống

Nội dung công việc: Chuẩn bị dụng cụ, xử lý hạt giống, ngâm ủ rửa chua đến khi nảy mầm, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: kg /công

Mã hiệu	Hạng mục	Nội dung hao phí	Đơn vị	Loài cây	
				Bần chua	Mắm đen
VU.17	Xử lý hạt	Nhân công	kg	6,2	11,7
Ký hiệu cột				a	b

8. Gieo hạt hoặc cấy trụ mầm

a) Lên luống, gieo hạt

Nội dung công việc: Chuẩn bị dụng cụ, cuốc đất, làm nhuyễn, san phẳng tạo mặt luống, gieo hạt, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: m² /công

Mã hiệu	Hạng mục	Nội dung hao phí	Đơn vị	Loài cây
				Bần chua
VU.18	Lên luống, gieo hạt	Nhân công	m ² /công	57,8

b) Gieo hạt hoặc cấy trụ mầm vào bầu.

Nội dung công việc: Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển hạt/trụ mầm đã xử lý ra vườn ươm, gieo hạt/cấy trụ mầm vào bầu, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: bầu /công

Mã hiệu	Hạng mục	Nội dung hao phí	Đơn vị tính	Loài cây				
				Bần	Trang	Vệt	Mắm	Sú
VU.19	Gieo hạt	Nhân công	Bầu	3500			4200	
VU.20	Cấy trụ mầm		Bầu		2000	2000		2500
Ký hiệu cột				a	b	c	d	e

9. Cấy cây.

a) Cấy cây ra vườn nuôi dưỡng.

Nội dung công việc: Chuẩn bị dụng cụ, nhổ cây con từ luống gieo đưa vào khay, vận chuyển ra vườn nuôi dưỡng, cấy cây, tưới nước sau khi cấy, thu dọn hiện trường

Đơn vị tính: cây/công

Mã hiệu	Hạng mục	Nội dung hao phí	Đơn vị tính	Cự ly vận chuyển (m)		
				< 100	100 ÷ 200	200 ÷ 300
VU.21	Cấy cây ra vườn nuôi dưỡng/Cây chuyên	Nhân công	cây	1.000	900	800
Ký hiệu cột				a	b	c

Ghi chú: Áp dụng cho loài Bần chua, Bần trắng

b) Cấy cây vào bầu.

Nội dung công việc: Chuẩn bị dụng cụ, bứng cây mạ đã gieo trên luống đưa vào khay, vận chuyển đến luống ươm, cấy cây mạ vào bầu, tưới nước sau khi cấy, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: bầu/công

Mã hiệu	Hạng mục	Nội dung hao phí	Đơn vị tính	Chiều cao cây con (cm)		
				5 ÷ 7	3 ÷ 5	2 ÷ 3
VU.22	Cấy cây	Nhân công	Bầu	670	820	841
Ký hiệu cột				a	b	c

Ghi chú:

- Áp dụng cho Bần chua

- Định mức trên áp dụng cho cự ly vận chuyển giữa luống gieo cây mạ và luống cấy dưới 100 m; từ 100 – 200 m, hệ số K = 0,9; trên 200 m, hệ số K = 0,8.

10. Làm giàn che

a) Làm giàn che khi vật liệu có sẵn

Nội dung công việc: Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu, làm giàn che theo quy định, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: 100 m²/công

Mã hiệu	Hạng mục	Nội dung hao phí	Đơn vị tính	Cự ly vận chuyển vật liệu (km)		
				<0,5	0,5 ÷ 1,0	> 1,0
VU.23	Làm giàn che và khai thác vật liệu có sẵn với tàn che 50% ánh sáng	Vật liệu:	cột			
		- Cột (cao 3 m, đường kính: 5 -7 cm)				
		- Dây kẽm, đường kính: 2-3 mm	kg	12		
		- Dây buộc	kg	2		
		- Lưới che sáng	m ²	130		
		Nhân công bậc 3/7	công	3,2	3,3	3,5
Ký hiệu cột				a	b	c

b) Làm giàn che và khai thác vật liệu

Nội dung công việc: Chuẩn bị dụng cụ, khai thác vật liệu tự nhiên, vận chuyển vật liệu, làm giàn che theo quy định, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: 100 m²

Mã hiệu	Hạng mục	Nội dung hao phí	Đơn vị tính	Cự ly vận chuyển vật liệu (km)		
				<0,5	0,5 ÷ 1,0	>1,0
VU.24	Khai thác vật liệu và làm giàn che, với tàn che từ 30 – 50%	Nhân công	công	5,8	6,6	7,3
Ký hiệu cột				a	b	c

11. Tưới, tiêu nước cho vườn ươm

Nội dung công việc: Chuẩn bị dụng cụ, mở cống, tháo nước về vườn, tiêu nước ra khỏi vườn, đóng cống, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: công/lần

Mã hiệu	Hạng mục	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Cự ly nguồn nước cấp (km)		
				<0,5	0,5 ÷ 1,0	>1,0
VU.25	Tưới, tiêu nước vườn ươm.	Nhân công	công	0,6	0,7	0,9
Ký hiệu cột				a	b	c

12. Chăm sóc cây con trong vườn ươm

Nội dung công việc:

- Làm cỏ: Chuẩn bị dụng cụ, nhổ cỏ bằng tay trên mặt luống và dưới rãnh, áp má luống, thu dọn hiện trường

- Đảo bầu, phân loại cây: Chuẩn bị dụng cụ, đảo bầu, cuộn lại rãnh kết hợp phân loại cây, áp má luống, thu dọn hiện trường

- Nhổ cỏ, phá váng và đảo bầu, phân loại cây: Chuẩn bị dụng cụ, nhổ cỏ bằng tay kết hợp với đảo bầu, cuộn lại rãnh kết hợp phân loại cây, áp má luống, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: m²/công

Mã hiệu	Hạng mục	Nội dung hao phí	Đơn vị tính	Nhổ cỏ, phá váng	Đảo bầu, phân loại cây	Nhổ cỏ, đảo bầu, phân loại cây
VU.26	Chăm sóc cây con dưới 6 tháng tuổi	Nhân công	m ²	32,4	11,3	8,6
VU.27	Chăm sóc cây con từ 6 – 12 tháng tuổi		m ²	50,2	7,4	6,4
VU.28	Chăm sóc cây con trên 12 tháng tuổi		m ²	69,8	6,2	5,9
Ký hiệu cột				a	b	c

Ghi chú: Số lần chăm sóc phụ thuộc vào tuổi cây xuất vườn, định kỳ 3 tháng/lần.

13. Tưới thúc

Nội dung công việc: Chuẩn bị dụng cụ, phân bón, hòa dung dịch, tưới thúc, tưới rửa, thu dọn hiện trường.

Mã hiệu	Hạng mục	Nội dung hao phí	Đơn vị	Số lượng
VU.29	Tưới thúc	Vật liệu: Phân NPK	Kg/1000 cây	5,7
		Nhân công	m ² /công	329

Ghi chú:

- Lượng dung dịch phân NPK tưới 5 -7 lít/m²
- Lượng phân NPK tưới cho 1000 cây

14. Phun thuốc trừ sâu, bệnh

Nội dung công việc: Chuẩn bị dụng cụ, thuốc trừ sâu bệnh, nước, trộn hỗn hợp, phun lên luống gieo, thu dọn hiện trường.

Mã hiệu	Hạng mục	Nội dung hao phí	Đơn vị tính	Khối lượng	Thủ công	Máy bơm
VU.30	Thuốc trừ sâu, bệnh, chuột	Vật liệu (1000 cây):				
		- Vôi bột	Kg	2,1		
		- Thuốc trừ bệnh	Kg	0,3		
		- Thuốc trừ chuột	Kg	0,2		
		- Thuốc trừ sâu	Lít	0,3		
		Nhân công trừ sâu, bệnh	m ² /công		180	393
		Nhân công trừ chuột	công		0,2	
Ký hiệu cột					a	b

15. Chuyển cây vào rọ và chuyển cây sang bầu

Nội dung công việc:

- Chuyển cây từ bầu nhỏ sang bầu to: Chuẩn bị dụng cụ, vật tư, búng bầu, bóc vỏ bầu chuyển sang bầu to, cho thêm hỗn hợp ruột bầu, xếp thành luống, phân loại cây, thu dọn hiện trường.

- Chuyển cây vào rọ: Chuẩn bị dụng cụ, vật tư, búng cây, đưa cây vào rọ, xếp thành luống, thu dọn hiện trường

Đơn vị tính: bầu/công

Mã hiệu	Hạng mục	Nội dung hao phí	Đơn vị tính	Số lượng
VU.31	Chuyển cây vào rọ và chuyển cây từ bầu nhỏ sang bầu to	Vật liệu: - Rọ tre	Rọ	100
		- Hao hụt vật liệu	%	5
		Nhân công	Rọ/công	100

16. Làm hàng rào bảo vệ vườn ươm

Nội dung công việc:

Chuẩn bị vật tư, dụng cụ, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến hiện trường. Chặt vát đầu cọc, đóng cọc, căng lưới... tạo thành hàng rào theo yêu cầu kỹ thuật của thiết kế. Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: 2000 m² vườn ươm

Mã hiệu	Hạng mục	Nội dung hao phí	Đơn vị tính	Số lượng
VU.32	Hàng rào bảo vệ	Vật liệu:		
		- Cọc làm trụ hàng rào	cọc	180
		- Lưới ni lon	m ²	180
		- Hao hụt vật liệu	%	5
		Nhân công	công	5,0

Ghi chú:

- Loại cọc, đường kính và chiều dài cọc, và loại lưới ni lon tính theo quy định của thiết kế cho phù hợp với từng hiện trường. Khối lượng cọc, lưới... làm hàng rào được tính thêm phần hao hụt do giáp mối (theo quy định của thiết kế).

- Định mức làm hàng rào bằng cọc, lưới được tính trong điều kiện phổ biến là cọc làm trụ hàng rào đóng ngáp vào đất bình quân là 1 mét, khoảng cách cọc cách cọc 2 m.

17. Vận chuyển, tập kết cây lên bờ

Nội dung công việc: Chuẩn bị dụng cụ, bốc cây, chuyển cây từ luống lên bờ, thu dọn hiện trường.

Khối lượng tính cho 1000 cây

Mã hiệu	Hạng mục	Nội dung hao phí	ĐV tính	Số lượng	Loại bầu (cm)		
					13x18	18x22	22x25
VU.33	Vận chuyển, tập kết cây con	Vật liệu:					
		- Sọt đựng cây	cái	4			
		Nhân công	công		1,7	4,1	7,2
Ký hiệu cột					a	b	c

Ghi chú:

- Sọt đựng cây có kích thước 60 x60x50 cm được đan bằng tre, nứa.

- Định mức trên áp dụng cho cự ly vận chuyển từ luống ươm cây lên bờ là 100 m; từ 100 – 200 m, hệ số K = 1,5; trên 200 m, hệ số K = 1,8.

II. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT TRỒNG, CHĂM SÓC VÀ BẢO VỆ RỪNG

1. Trồng bằng trụ mầm

a) Trồng rừng

Hạng mục công việc: Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển trụ mầm đến hiện trường, đo đạc cắm tiêu, trồng trụ mầm, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: 1000 trụ mầm

Mã hiệu	Hạng mục	Nội dung hao phí	Đơn vị tính	Số lượng
TR.01	Trồng trụ mầm	Vật tư:	Trụ mầm	1000
		- Hao hụt vật tư	%	5
		- Nhân công	Công	0,7
Ký hiệu cột				a

Ghi chú:

- Bậc 3/6 theo Nghị định của Chính phủ số 205/2004/NĐ-CP, ngày 14/12/2004 về việc Quyết định hệ thống thang lương, bảng lương và phụ cấp lương trong các Công ty Nhà nước.

- Khi thi công ở cự ly trên 500m so với chân đê hoặc điểm tập kết cây giống, thì hao phí nhân công trong định mức trên được nhân với hệ số (K). Cơ sở phỏng vấn thực tế:

+ Cự ly từ 500 - 1000 m: Hệ số $K=1,1$.

+ Cự ly trên 1000 m: Hệ số $K= 1,2$.

b) Chăm sóc

Nội dung công việc: Chuẩn bị dụng cụ, vớt rác, bắt Hà, dựng lại cây, thu dọn hiện trường

Đơn vị tính: ha/ lần chăm sóc

Mã hiệu	Hạng mục	Đơn vị tính	Mật độ: Trụ mầm/ha			
			5.000	10.000	15.000	20.000
TR. 02	Năm 1 và năm 2	Công	5,8	7,6	9,9	11,7
TR. 03	Năm 3 và năm 4	Công	5,0	6,5	8,5	10,0
Ký hiệu cột			a	b	c	d

Cơ sở tính toán:

- Khi thi công ở cự ly trên 500m so với chân đê, thì hao phí nhân công trong định mức trên được nhân với hệ số (k).

- Cự ly 500 - 1000 m: Hệ số $K=1,1$.

- Cự ly trên 1000 m: Hệ số $K=1,2$.
- Đối với thi công ở các cửa sông: hệ số $K=1,2$.

c) Trồng dặm

Nội dung công việc: Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển trụ mầm, kiểm tra cây chết, cắm trụ mầm, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: % vật tư so mật độ với trồng chính.

Mã hiệu	Hạng mục	Tỷ lệ trồng dặm (Nhóm I)	
		Trang	Vệt dù
TR. 04	Trồng dặm năm thứ 1	20%	15%
TR. 05	Trồng dặm năm thứ 2	15%	10%
TR. 06	Trồng dặm năm thứ 3	10%	5%
Ký hiệu cột		a	b

Ghi chú:

- Nhân công trồng dặm = Nhân công trồng chính x tỷ lệ % trồng dặm x 1,1
- Khi thi công ở cự li đi làm dưới 500m, $K = 1$; từ 500-1000 m, $K = 1,1$; cự ly trên 1000m, $K = 1,2$.
- Tỷ lệ trồng dặm năm thứ 2 và thứ 3 là tỷ lệ % so với cây trồng chính (mật độ trồng cây có bầu).

2. Trồng bằng cây con có bầu

a) Xử lý thực bì:

Hạng mục công việc: Chuẩn bị dụng cụ, đo đạc cắm tiêu, xử lý thực bì theo yêu cầu kỹ thuật, thu dọn hiện trường.

Mã hiệu	Hạng mục	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Mật độ trồng (cây/ ha)					
				1600	2000	2500	3300	4400	5000
TR.07	Thực bì cấp 1	Nhân công	Công	3,5	4,4	5,5	7,2	9,6	10,9
ký hiệu cột				a	b	c	d	đ	e

Ghi chú:

- Diện tích phát dọn thực bì: $1,0 m^2 /cây$.
- Thực bì cấp 1: Gồm các loại cỏ có chiều cao $\leq 0,5 m$, chiếm tỉ lệ $\leq 20\%$ diện tích.

b) Hạ cấp thể nền và lên liếp thể nền:

Hạ cấp thể nền và lên liếp trồng rừng được áp dụng định mức XDChB số 1776/BXD-VP ngày 16/8/2007 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán xây dựng công trình - phần xây dựng.

c) Vận chuyển cây giống

Nội dung công việc: Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển cây giống từ nơi tập kết tới địa điểm trồng, rải cây theo từng hố, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: 100 cây

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Số lượng Cự ly vận chuyển < 500 m	Số lượng Cự ly vận chuyển 500 ÷ 1000 m
	<i>Nhân công</i>			
TR. 08	Cây bầu kích thước 13x18cm	Công	0,3	0,5
TR. 09	Cây bầu kích thước 18x22cm	Công	0,5	1,2
TR. 10	Cây bầu kích thước 22x25cm	Công	0,8	1,8
TR. 11	Cây bầu rọ	Công	1,4	3,0
Ký hiệu cột			a	b

d) Đào hố, lấp hố, trồng cây.

Hạng mục công việc: Chuẩn bị dụng cụ, đo đạc cắm tiêu, đào hố, lấp hố, trồng cây theo đúng yêu cầu kỹ thuật thiết kế. Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: 100 hố

Mã hiệu	Điều kiện gây trồng	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Kích thước hố (dài, rộng, sâu), cm				
				20x20 x20	30x30 x 30	40x40 x40	50x50 x 50	60x60 x60
TR.12	Nhóm I	Nhân công	Công	0,7	1,0	1,5	2,0	2,5
TR.13	Nhóm II		Công		1,7	2,9	3,6	5,3
Ký hiệu cột				a	b	c	d	e

Ghi chú:

- Cự ly trên 500m là hệ số $K = 1,0$;
- Từ 500 – 1.000m, hệ số $K = 1,1$
- Cự ly trên 1.000m, hệ số $K = 1,2$.

đ) Đào hố.

Hạng mục công việc: Chuẩn bị dụng cụ, đo đạc cắm tiêu, đào hố theo đúng yêu cầu kỹ thuật thiết kế. Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: 100 hố.

Mã hiệu	Điều kiện gây trồng	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Kích thước hố (dài, rộng, sâu), cm			
				30 x 30 x 30	40 x 40 x 40	50 x 50 x 50	60 x 60 x 60
TR.14	Nhóm II	Nhân công	Công	1,0	1,9	2,5	3,3
TR.15	Nhóm III		Công	1,1	2,3	3,0	3,8
Ký hiệu cột				a	b	c	d

Ghi chú:

- Cự ly dưới 500m là hệ số 1;
- Từ 500 – 1.000m, hệ số K= 1,1
- Cự ly trên 1.000m, hệ số K= 1,2.

e) Lắp hố, trồng cây

e1) Lắp hố không cải tạo và trồng cây

Nội dung công việc: Chuẩn bị dụng cụ, thu gom đất xung quanh để lắp hố; vận chuyển cây từ bãi tập kết ra đúng khoảng cách trồng, xé bỏ vỏ bầu, cho đất xuống hố, lấp đầy miệng hố, trồng cây theo đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn hiện trường sau thi công.

Đơn vị tính: 100 hố

Mã hiệu	Hạng mục	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Kích thước hố (cm)			
				30x30 x30	40x40 x40	50x50 x50	60x60 x60
TR.16	Lắp hố trên nhóm II	Nhân công	Công	0,7	1,1	1,4	2,5
Ký hiệu cột				a	b	c	d

Ghi chú:

- Cự ly dưới 500m là hệ số K= 1;
- Cự ly từ 500 – 1.000m, hệ số K= 1,1
- Cự ly trên 1.000m, hệ số K= 1,2.

e2) Lắp hố có cải tạo và trồng cây

Nội dung công việc: Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển đất đến hố; vận chuyển cây từ bãi tập kết ra đúng khoảng cách trồng, xé bỏ vỏ bầu, cho đất xuống hố, lấp đầy miệng hố, trồng cây theo đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn hiện trường sau thi công; Cự ly thi công dưới 500 m.

Đơn vị tính: 100 hố

Mã hiệu	Hạng mục	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Kích thước hố đào (cm)			
				30x30 x30	40x40 x40	50x50 x50	60x60 x60
TR.17	nhóm III	Nhân công	Công	1,6	3,6	7,2	12,0
Ký hiệu cột				a	b	c	d

Ghi chú:

- Đất mặt được vận chuyển đến chân công trình (chân đê), trường hợp đất vận chuyển từ nơi khác đến áp dụng định mức XD/CB số 1776/BXD-VP ngày 16/8/2007 của Bộ Xây dựng.

f) Cắm cọc, buộc giữ cây

Nội dung công việc: Chuẩn bị cọc, dụng cụ, vận chuyển cọc đến địa điểm trồng, vạt nhọn đầu, cắm cọc, buộc giữ cây theo đúng thiết kế, thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: 100 cọc

Mã hiệu	Hạng mục	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Số lượng
TR.18	Cắm cọc buộc giữ cây	Vật liệu:		
		- Cọc	Cọc	100
		- Dây buộc	Kg	0,2
		- Hao hụt cọc	%	5
		Nhân công:		
		- Nhân công cắm 1 cọc/ cây	Công	0,5
		- Nhân công cắm 3 cọc/ cây	Công	0,3

Ghi chú:

- Cắm 1 cọc/ cây, cọc dài 0,8 - 1m; cắm 3 cọc/ cây; cọc dài 0,5-0,7 m.

Đường kính cọc 4-5 cm.

- Cự ly dưới 500m, là hệ số 1; từ 500 – 1.000m, hệ số là 1,1 và cự ly trên 1.000m hệ số là 1,2.

g) Trồng dặm

Nội dung công việc: Chuẩn bị dụng cụ, vật tư, vận chuyển cây giống từ nơi tập kết tới địa điểm trồng, xé bỏ vỏ bầu, trồng cây, lấp đất. Thu dọn hiện trường sau khi trồng

Đơn vị tính: % so với mật độ trồng chính

Mã hiệu	Hạng mục	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Điều kiện gây trồng		
				Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3
TR.19	Trồng dặm năm thứ 1	Cây	%	20	25	30
TR.20	Trồng dặm năm thứ 2	Cây	%	10	15	20
TR.21	Trồng dặm năm thứ 3	Cây	%	5	10	15
Ký hiệu cột				a	b	c

Ghi chú:

- Nhân công trồng dặm = Nhân công trồng chính x Tỷ lệ % trồng dặm x 1,1
- Cự li đi làm dưới 500m, hệ số K là 1,0;
- Từ 500-1000 m, hệ số K = 1,1;
- Cự ly trên 1000m, hệ số K = 1,2.

h) Chăm sóc

Nội dung công việc: Chuẩn bị dụng cụ, bắt Hà, cắm lại cọc, vớt bèo rác đè lên cây, buộc giữ cây theo đúng thiết kế, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: Công/ha/ lần

Mã hiệu	Hạng mục	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Mật độ (cây/ha)					
				1.600	2000	2.500	3.300	4.400	5.000
				Số lượng					
TR.22	Chăm sóc năm thứ 1	Nhân công	Công	6,0	6,6	7,8	9,0	10,2	11,4
TR.23	Chăm sóc năm thứ 2		Công	5,0	5,5	6,5	7,5	8,5	9,5
TR.24	Chăm sóc năm thứ 3 và thứ 4		Công	3,0	3,3	3,9	4,5	5,1	5,7
Mã hiệu				a	b	c	d	đ	e

Ghi chú:

- Cự ly < 500m là hệ số K = 1.
- Cự ly từ 500 – 1.000m, hệ số K = 1,1.
- Cự ly trên 1.000 m, hệ số K = 1,2.

i) Quản lý, bảo vệ

Nội dung công việc: Quản lý, kiểm tra, bảo vệ, hạn chế mọi hoạt động nuôi trồng đánh bắt thủy sản, đi lại của thuyền bè, v.v... trong khu vực trồng cây, bảo vệ chống phá hoại cây trồng.

Đơn vị tính: ha/năm

Mã hiệu	Hạng mục	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Số lượng
TR.25	Quản lý bảo vệ	Nhân công	Công	7,3

Ghi chú: Cự ly < 500m là hệ số $K=1$; Cự ly từ 500 – 1.000m, hệ số $K=1,1$; Cự ly trên 1.000 m, hệ số $K=1,2$.

k) Làm hàng rào bảo vệ, chắn rác

Nội dung công việc: Chuẩn bị vật tư, dụng cụ, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến hiện trường, chặt vát đầu nhọn, đóng cọc, căng lưới, nẹp buộc lưới tạo thành hàng rào theo đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Hạng mục	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
TR.26	Hàng rào bảo vệ và chắn rác	Vật liệu:		
		- Cọc làm trụ rào	cọc	101
		- Lưới chắn rác	m	100
		- Hao phí vật liệu	%	5,0
		Nhân công:		
		- Đóng cọc (100 cọc/công)	Công	1,2
		- Căng, buộc lưới (100m/ công)	Công	1,0

3. Chi phí gián tiếp

a) Thiết kế

Nội dung công việc: Thiết kế trồng rừng theo đúng yêu cầu kỹ thuật theo quy định hiện hành.

Đơn vị tính: ha

Mã hiệu	Hạng mục	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
TR.27	Thiết kế trồng rừng theo đúng yêu cầu kỹ thuật	Kỹ sư lâm nghiệp	công	7,03

b) Chỉ đạo trồng rừng, chăm sóc

Nội dung công việc: Trực tiếp chỉ đạo trồng rừng đảm bảo tiến độ, kiểm tra giám sát và theo đúng hướng dẫn kỹ thuật.

Đơn vị tính: ha/năm

Mã hiệu	Hạng mục	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
TR.28	Hướng dẫn trồng rừng theo đúng yêu cầu kỹ thuật năm 1	Kỹ sư Lâm nghiệp	Công	5,0
TR.29	Hướng dẫn kỹ thuật chăm sóc các năm tiếp theo		Công	2,0

c) Nghiệm thu trồng rừng, chăm sóc rừng

Nội dung công việc: Nghiệm thu trồng rừng theo đúng hướng dẫn kỹ thuật đã thiết kế ban đầu.

Đơn vị tính: ha/năm

Mã hiệu	Hạng mục	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
TR.30	Nghiệm thu trồng rừng theo đúng yêu cầu kỹ thuật	Kỹ sư Lâm nghiệp	Công	1,0
TR.31	Nghiệm thu chăm sóc rừng các năm tiếp theo		Công	0,5

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn